

**BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4988 /LĐTBXH-KHTC
V/v: Phân bổ kinh phí thực hiện
"Đề án đào tạo nghề cho lao động
nông thôn" năm 2010

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2009

Kính gửi: - Bộ Tài chính
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Bộ Giáo dục - Đào tạo

Thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020", trong đó kinh phí thực hiện Đề án năm 2009-2010 được bổ sung vào Dự án "Tăng cường năng lực dạy nghề" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục - Đào tạo đến năm 2010; Căn cứ vào các hoạt động, chính sách của Đề án và đề xuất của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Nội vụ dự kiến phân bổ kinh phí thực hiện Đề án năm 2009 và 2010 với tổng số kinh phí là: 1.894 tỷ đồng (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Đề nghị Quý Bộ tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Bộ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Nội vụ;
- Lưu VP Bộ, Vụ KHTC, TCDN.

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Ngân

DỰ KIẾN PHÂN BỐ KINH PHÍ NĂM 2010 CỦA ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2020



Đơn vị: Triệu đồng

STT	BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG	KINH PHÍ PHÂN BỐ						I. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN								II. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ					
		Tổng số	Trong đó:					I.1. Ngân sách Trung ương								I.2. NSDP hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn của 11 tỉnh tự cân đối được NS	II.1. Ngân sách Trung ương				II.2. NSDP hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng CBCC xã của 11 tỉnh tự cân đối được NS
			1. Ngân sách TW					Tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm; Điều tra, khảo sát dự báo nhu cầu DN; Giám sát, đánh giá	Đầu tư cho TTDN, trường TCN huyện; trường TCN thủ công mỹ nghệ; TTGDTX có dạy nghề	Phát triển CT, giáo trình, học liệu; danh mục thiết bị dạy nghề	Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề; Thí điểm các mô hình dạy nghề	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Cộng		Xác định nhu cầu; xây dựng chương trình; phát triển giáo viên; xây dựng chế độ, chính sách	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã			
			Cộng	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn đầu tư	Tổng số												Trợ: XDCB	Cộng	
	Tổng số	1.894.000	1.827.200	1.321.200	506.000	66.800	1.768.500	55.000	817.400	572.000	506.000	20.000	17.700	352.400	60.000	58.700	15.500	43.200	6.800		
A	TRUNG ƯƠNG	208.800	208.800	208.800	-	-	193.300	24.200	-	-	-	20.000	17.700	131.400	-	15.500	15.500	-	-		
1	Bộ Công Thương	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000													
2	Bộ NN& PTNT	22.500	22.500	22.500	-	-	22.500	2.500				10.000		10.000							
3	Bộ LĐTBXH	159.300	159.300	159.300	-	-	159.300	10.200				10.000	17.700	121.400							
4	Bộ Nội vụ	15.500	15.500	15.500	-	-	-	-													
5	Bộ Thông tin truyền thông	3.000	3.000	3.000	-	-	3.000	3.000													
6	Hội Nông dân Việt Nam	7.000	7.000	7.000	-	-	7.000	7.000													
7	Hội Dạy nghề VN	500	500	500	-	-	500	500													
B	ĐỊA PHƯƠNG	1.685.200	1.618.400	1.112.400	506.000	66.800	1.575.200	30.800	817.400	572.000	506.000	-	-	221.000	60.000	43.200		43.200	6.800		
16%	Đông Bắc	289.990	285.240	180.240	105.000	4.750	275.840	5.440	131.400	106.000	105.000	-	-	34.000	4.000	9.400		9.400	750		
1	Quảng Ninh	20.230	15.480	480	15.000	4.750	15.480	480			15.000			4.000	-				750		
2	Hà Giang	32.500	32.500	22.500	10.000	-	31.500	500	19.000	15.000	10.000			2.000		1.000		1.000			
3	Tuyên Quang	28.180	28.180	18.180	10.000	-	27.480	480	14.000	12.000	10.000			3.000		700		700			
4	Cao Bằng	19.500	19.500	9.500	10.000	-	18.500	500	5.000	4.000	10.000			3.000		1.000		1.000			
5	Lạng Sơn	25.650	25.650	16.650	9.000	-	24.500	500	12.000	9.000	9.000			3.000		1.150		1.150			
6	Lào Cai	25.300	25.300	16.300	9.000	-	24.500	500	12.000	10.000	9.000			3.000		800		800			
7	Yên Bái	26.800	26.800	17.800	9.000	-	25.900	500	12.400	10.000	9.000			4.000		900		900			
8	Thái Nguyên	25.280	25.280	17.280	8.000	-	24.480	480	12.000	8.000	8.000			4.000		800		800			
9	Bắc Cạn	27.050	27.050	17.050	10.000	-	26.500	500	13.000	13.000	10.000			3.000		550		550			
10	Phú Thọ	29.900	29.900	20.900	9.000	-	28.500	500	13.000	10.000	9.000			6.000		1.400		1.400			
11	Bắc Giang	29.600	29.600	23.600	6.000	-	28.500	500	19.000	15.000	6.000			3.000		1.100		1.100			
7%	Tây Bắc	122.220	122.220	75.220	47.000	-	119.120	2.120	60.000	54.000	47.000	-	-	10.000	-	3.100		3.100	-		
12	Hoà Bình	33.580	33.580	22.580	11.000	-	32.530	530	17.000	15.000	11.000			4.000		1.050		1.050			
13	Sơn La	29.600	29.600	19.600	10.000	-	28.550	550	15.000	14.000	10.000			3.000		1.050		1.050			
14	Điện Biên	31.520	31.520	20.520	11.000	-	31.020	520	18.000	15.000	11.000			1.500		500		500			
15	Lai Châu	27.520	27.520	12.520	15.000	-	27.020	520	10.000	10.000	15.000			1.500		500		500			

STT	BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG	KINH PHÍ PHÂN BỐ					I. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN										II. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ			
		Tổng số	Trong đó:				Cộng	Tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm; Điều tra, khảo sát dự báo nhu cầu DN; Giám sát, đánh giá	I.1. Ngân sách Trung ương					I.2. NSDP hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn của 11 tỉnh tự cân đối được NS	II.1. Ngân sách Trung ương			II.2. NSDP hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng CBCC xã của 11 tỉnh tự cân đối được NS		
			1. Ngân sách TW			2. NSDP của 11 tỉnh tự cân đối được ngân sách			Đầu tư cho TTDN, trường TCN huyện; trường TCN thủ công mỹ nghệ; TTGDTCX có dạy nghề	Phát triển CT, giáo trình, học liệu; danh mục thiết bị dạy nghề	Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề; Thí điểm các mô hình dạy nghề	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Cộng	Xác định nhu cầu; xây dựng chương trình; phát triển giáo viên; xây dựng chế độ, chính sách		Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã	
			Cộng	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư								Tổng số							Trợ: XDCB
18%	ĐB Sông Hồng	269.560	249.860	203.860	46.000	19.700	243.810	4.810	165.000	115.000	46.000	-	-	28.000	16.000	6.050	6.050	3.700		
16	Hà Nội	26.180	17.930	12.930	5.000	8.250	17.930	930	12.000		5.000			6.000	-			2.250		
17	Hải Phòng	32.240	26.440	16.440	10.000	5.800	26.440	440	16.000	10.000	10.000			5.000	-			800		
18	Vĩnh Phúc	23.080	17.430	9.430	8.000	5.650	17.430	430	9.000	6.000	8.000			5.000	-			650		
19	Hải Dương	20.530	20.530	13.530	7.000	-	19.430	430	8.000	8.000	7.000			4.000	1.100			1.100		
20	Hưng Yên	27.230	27.230	23.230	4.000	-	26.430	430	18.000	14.000	4.000			4.000	800			800		
21	Bắc Ninh	25.880	25.880	25.880	-	-	25.430	430	21.000	18.000				4.000	450			450		
22	Hà Nam	21.930	21.930	21.930	-	-	21.430	430	17.000	12.000				4.000	500			500		
23	Nam Định	36.430	36.430	29.430	7.000	-	35.430	430	24.000	21.000	7.000			4.000	1.000			1.000		
24	Ninh Bình	25.130	25.130	25.130	-	-	24.430	430	20.000	13.000				4.000	700			700		
25	Thái Bình	30.930	30.930	25.930	5.000	-	29.430	430	20.000	13.000	5.000			4.000	1.500			1.500		
14%	Bắc Trung Bộ	193.770	193.770	150.770	43.000	-	184.670	3.670	108.000	74.000	43.000	-	-	30.000	-	9.100	9.100	-		
26	Thanh Hoá	43.070	43.070	37.070	6.000	-	39.820	820	24.000	15.000	6.000			9.000	3.250			3.250		
27	Nghệ An	38.300	38.300	34.300	4.000	-	35.850	850	26.000	17.000	4.000			5.000	2.450			2.450		
28	Hà Tĩnh	33.800	33.800	23.800	10.000	-	32.500	500	18.000	12.000	10.000			4.000	1.300			1.300		
29	Quảng Bình	26.300	26.300	19.300	7.000	-	25.500	500	14.000	14.000	7.000			4.000	800			800		
30	Quảng Trị	27.150	27.150	19.150	8.000	-	26.500	500	14.000	8.000	8.000			4.000	650			650		
31	Thừa Thiên - Huế	25.150	25.150	17.150	8.000	-	24.500	500	12.000	8.000	8.000			4.000	650			650		
11%	DH Miền trung	206.580	195.880	120.880	75.000	10.700	191.680	3.680	88.000	59.000	75.000	-	-	25.000	10.000	4.200	4.200	700		
32	Đà Nẵng	13.530	9.430	9.430	-	4.100	9.430	430	9.000	5.000				4.000	-			100		
33	Khánh Hòa	30.050	23.450	15.450	8.000	6.600	23.450	450	15.000	10.000	8.000			6.000	-			600		
34	Quảng Nam	29.630	29.630	17.630	12.000	-	28.480	480	12.000	8.000	12.000			4.000	1.150			1.150		
35	Quảng Ngãi	26.430	26.430	11.430	15.000	-	25.480	480	6.000	4.000	15.000			4.000	950			950		
36	Bình Định	27.230	27.230	17.230	10.000	-	26.480	480	12.000	8.000	10.000			4.000	750			750		
37	Phù Yên	32.950	32.950	22.950	10.000	-	32.450	450	17.000	14.000	10.000			5.000	500			500		
38	Ninh Thuận	23.760	23.760	13.760	10.000	-	23.460	460	9.000	6.000	10.000			4.000	300			300		
39	Bình Thuận	23.000	23.000	13.000	10.000	-	22.450	450	8.000	4.000	10.000			4.000	550			550		
6%	Tây Nguyên	148.620	148.620	66.620	82.000	-	145.270	2.270	42.000	33.000	82.000	-	-	19.000	-	3.350	3.350	-		
40	Đắk Lắk	34.250	34.250	17.250	17.000	-	33.450	450	12.000	8.000	17.000			4.000	800			800		

STT	BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG	KINH PHÍ PHÂN BỐ					I. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN										II. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ								
		Tổng số	Trong đó:					I.1. Ngân sách Trung ương										I.2. NSDP		II.1. Ngân sách Trung ương				II.2. NSDP	
			I. Ngân sách TW			2. NSDP của 11 tỉnh tự cân đối được ngân sách	Cộng	Tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm; Điều tra, khảo sát dự báo nhu cầu DN; Giám sát, đánh giá	Đầu tư cho TTDN, trường TCN huyện; trường TCN thủ công mỹ nghệ; TTGDTCX có dạy nghề	Phát triển CT, giáo trình, học liệu; danh mục thiết bị dạy nghề	Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề; Thi điểm các mô hình dạy nghề	Hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn của 11 tỉnh tự cân đối được NS	Cộng	Xác định nhu cầu; xây dựng chương trình; phát triển giáo viên; xây dựng chế độ, chính sách	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã	hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng CBCC xã của 11 tỉnh tự cân đối được NS								
			Cộng	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư													Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư					
Tổng số	Trợ: XDCB																								
41	Đắk Nông	31.850	31.850	11.850	20.000	-	31.450	450	8.000	8.000	20.000			3.000		400		400							
42	Gia Lai	20.450	20.450	10.450	10.000	-	19.450	450	5.000	5.000	10.000			4.000		1.000		1.000							
43	Kon Tum	31.960	31.960	11.960	20.000	-	31.460	460	8.000	6.000	20.000			3.000		500		500							
44	Lâm Đồng	30.110	30.110	15.110	15.000	-	29.460	460	9.000	6.000	15.000			5.000		650		650							
5%	Đông Nam Bộ	99.920	75.470	58.470	17.000	24.450	74.520	2.520	46.000	15.000	17.000	-	-	9.000	23.000	950		950	1.450						
45	Tp Hồ Chí Minh	13.780	7.430	7.430	-	6.350	7.430	430	7.000	3.000				6.000	-				350						
46	Đồng Nai	17.170	10.420	10.420	-	6.750	10.420	420	10.000	4.000				6.000	-				750						
47	Bình Dương	16.460	10.410	10.410	-	6.050	10.410	410	10.000	4.000				6.000	-				50						
48	Tây Ninh	18.870	18.870	8.870	10.000	-	18.420	420	4.000	-	10.000			4.000		450		450							
49	Bà Rịa-Vũng Tàu	19.720	14.420	7.420	7.000	5.300	14.420	420	7.000	-	7.000			5.000	-				300						
50	Bình Phước	13.920	13.920	13.920	-	-	13.420	420	8.000	4.000				5.000		500		500							
23%	Đồng bằng SCL	354.540	347.340	256.340	91.000	7.200	340.290	6.290	177.000	116.000	91.000	-	-	66.000	7.000	7.050		7.050	200						
51	Long An	30.430	30.430	23.430	7.000	-	29.480	480	17.000	12.000	7.000			5.000		950		950							
52	Tiền Giang	18.280	18.280	18.280	-	-	17.480	480	12.000	9.000				5.000		800		800							
53	Vĩnh Long	17.970	17.970	17.970	-	-	17.470	470	12.000	7.000				5.000		500		500							
54	Cần Thơ	19.670	12.470	12.470	-	7.200	12.470	470	12.000	6.000				7.000	-				200						
55	Hậu Giang	29.770	29.770	22.770	7.000	-	29.470	470	16.000	12.000	7.000			6.000		300		300							
56	Bến Tre	31.270	31.270	21.270	10.000	-	30.470	470	15.000	10.000	10.000			5.000		800		800							
57	Trà Vinh	26.970	26.970	19.970	7.000	-	26.470	470	14.000	10.000	7.000			5.000		500		500							
58	Sóc Trăng	29.970	29.970	19.970	10.000	-	29.470	470	14.000	10.000	10.000			5.000		500		500							
59	An Giang	33.230	33.230	23.230	10.000	-	32.630	630	15.000	5.000	10.000			7.000		600		600							
60	Đồng Tháp	24.170	24.170	14.170	10.000	-	23.470	470	8.000	4.000	10.000			5.000		700		700							
61	Kiên Giang	30.120	30.120	13.120	17.000	-	29.470	470	6.000	6.000	17.000			6.000		650		650							
62	Bạc Liêu	31.770	31.770	24.770	7.000	-	31.470	470	18.000	14.000	7.000			6.000		300		300							
63	Cà Mau	30.920	30.920	24.920	6.000	-	30.470	470	18.000	11.000	6.000			6.000		450		450							

**THUYẾT MINH DỰ KIẾN PHÂN BỐ KINH PHÍ NĂM 2010
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2020**

I. KINH PHÍ PHÂN BỐ: 1.894 tỷ đồng theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg (trong đó đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã là 65,5 tỷ đồng). Theo cơ chế tài chính của Đề án thì các địa phương tự cân đối được ngân sách phải đảm bảo kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện chính sách hỗ trợ lao động nông thôn học nghề và hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã.

Năm 2010 có 11 tỉnh tự cân đối được ngân sách là: Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nội, Đà Nẵng, Tp HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu; Khánh Hòa; Cần Thơ. Tổng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lao động nông thôn học nghề và hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của 11 tỉnh này dự kiến là 66,8 tỷ đồng, trong đó:

- Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã: 6,8 tỷ đồng.
- Hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn là 60 tỷ đồng (chưa bao gồm 22 tỷ đồng đã phân bổ cho các tỉnh này trong nội dung hỗ trợ dạy nghề cho đối tượng đặc thù thuộc “Dự án tăng cường năng lực dạy nghề” và Dự án Dạy nghề cho người nghèo thuộc CTMTQG Giảm nghèo)

Như vậy, sau khi trừ đi phần kinh phí tự đảm bảo từ nguồn NSDP của 11 tỉnh cân đối được ngân sách, số kinh phí đề nghị NSTW bố trí là: 1.827,2 tỷ đồng, trong đó:

- Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã: 58,7 tỷ đồng
- Hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn: 1.768,5 tỷ đồng

II. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ

1. Nguyên tắc chung

Theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, kinh phí thực hiện Đề án từ NSNN giai đoạn 2009-2010 được bổ sung thêm vào trong Dự án “Tăng cường năng lực dạy nghề” thuộc CTMTQG GD-ĐT đến năm 2010. Do vậy về cơ bản tiêu chí, nguyên tắc phân bổ kinh phí thực hiện Đề án trong năm 2010 vẫn được thực hiện theo tiêu chí, nguyên tắc phân bổ kinh phí Dự án “Tăng cường năng lực dạy nghề” thuộc CTMTQG GD-ĐT đến năm 2010, cụ thể là:

- Căn cứ mục tiêu, chính sách và các hoạt động trong giai đoạn 2009-2010 của Đề án theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009;
- Căn cứ đề xuất kế hoạch, dự toán kinh phí triển khai Đề án năm 2010 của các bộ, ngành, địa phương.
- Căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 13352/BTC-HCSN ngày 21/9/2009 về kinh phí CTMT năm 2010;
- Căn cứ kết quả thực hiện Dự án “Tăng cường năng lực dạy nghề” 4 năm 2006-2009 của các bộ, ngành, địa phương;
- Căn cứ kết quả phân bổ kinh phí năm 2010 của Dự án “Tăng cường năng lực dạy nghề” thuộc CTMTQG GD-ĐT, Dự án “Dạy nghề cho người nghèo” thuộc CTMTQG Giảm nghèo đã phân bổ cho các bộ, ngành, địa phương;

Đảm bảo kinh phí để hỗ trợ dạy nghề cho khoảng 430.000 lao động nông thôn bằng các chính sách của Đề án này. Đồng thời bảo đảm kinh phí để chuẩn bị các điều kiện cần thiết đảm bảo triển khai thực hiện các mục tiêu của Đề án trong từng giai đoạn (tuyên truyền; điều tra khảo sát; xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu; đào tạo bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề; đầu tư CSVC thiết bị dạy nghề); triển khai các mô hình thí điểm để đánh giá, rút kinh nghiệm trong thực hiện Đề án những năm tiếp theo.

2. Nguyên tắc cụ thể

a) Kinh phí thực hiện hoạt động tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn (hoạt động 1); điều tra, khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn (hoạt động 2); giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án (hoạt động 8)

- Căn cứ nội dung của các hoạt động đã được phê duyệt trong Quyết định 1956;
- Căn cứ quy mô dân số lao động nông thôn của các tỉnh, thành phố; số lượng cơ sở dạy nghề trên địa bàn;
- Tập trung phân bổ kinh phí cho các địa phương; trong đó ưu tiên đối với những tỉnh thuộc những vùng khó khăn về giao thông đi lại;
- Ưu tiên phân bổ kinh phí cho Hội nông dân, các Hội nghề nghiệp và các Bộ chủ trì thực hiện Đề án; Bộ Thông tin, truyền thông (Đài Truyền hình Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam; các Báo ngành của Bộ NN&PTNT, Bộ LĐTBXH).

Để tạo sự linh hoạt cho các địa phương và nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí trong triển khai, kinh phí phân bổ cho 03 hoạt động nêu trên gộp vào trong một cột. Bộ LĐTBXH sẽ có hướng dẫn cụ thể trong văn bản hướng dẫn thực hiện kinh phí của Đề án năm 2010 để đạt được mục tiêu của từng hoạt động cụ thể; Nội dung điều tra dự báo nhu cầu dạy nghề sẽ sử dụng một phần kết quả điều tra lao động việc làm hàng năm.

b) Kinh phí thực hiện hoạt động Thí điểm mô hình dạy nghề cho lao động nông thôn; phát triển chương trình, giáo trình, học liệu và xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề; phát triển giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề

Căn cứ phân bổ là nội dung của hoạt động đã được phê duyệt trong Quyết định 1956, theo đó Bộ LĐTBXH sẽ chủ trì, phối hợp với Bộ NN&PTNT để triển khai thực hiện. Dạy nghề theo các mô hình thí điểm cho 18.000 lao động nông thôn gồm 4 nhóm: nhóm lao động làm nông nghiệp (ở các vùng núi, vùng chuyên canh); nhóm lao động trong các làng nghề ở vùng đồng bằng; nhóm nông dân chuyển nghề sang công nghiệp, dịch vụ (ở vùng núi và vùng đồng bằng, trung du) và nhóm đánh bắt xa bờ ở các tỉnh duyên hải miền Trung (học sửa chữa máy tàu thủy; chế biến và bảo quản thủy sản...).

c) Kinh phí thực hiện hoạt động tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập

- Căn cứ nội dung của các hoạt động, chính sách hỗ trợ đã được phê duyệt trong Quyết định 1956;
- Đầu tư tập trung: mỗi tỉnh có ít nhất một TTDN được hỗ trợ đầu tư toàn diện để nhanh chóng đi vào hoạt động; đầu tư dứt điểm đối với những cơ sở dạy nghề đã có khả năng hấp thụ vốn tốt theo đề xuất của các địa phương để sớm đủ điều kiện hoạt động ổn định;
- Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các trung tâm dạy nghề thuộc Vùng khó khăn: Các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, các tỉnh khó khăn khu vực miền Trung, các huyện đảo
- Hỗ trợ đầu tư cho 04 trường Trung cấp nghề ở các tỉnh tập trung nhiều làng nghề truyền thống để tăng cường năng lực đào tạo các nghề chuyên sâu về các nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống.
- Tiếp tục hỗ trợ đầu tư cho các cơ sở dạy nghề đã có Quyết định thành lập, đang được đầu tư từ “Dự án Tăng cường năng lực dạy nghề giai đoạn 2006-2010” nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề.
- Hỗ trợ đầu tư cho một số huyện có TTDN mới được nâng cấp thành trường trung cấp nghề thuộc vùng miền núi, vùng cao, vùng đông dân tộc thiểu số để sớm đủ điều kiện đi vào hoạt động (những huyện này tạm thời không thành lập thêm TTDN cấp huyện).
- Tập trung hỗ trợ vốn đầu tư (506 tỷ đồng) để đầu tư trung đồng bộ về cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề cho trung tâm dạy nghề mới thành lập năm 2009-2010 thuộc các tỉnh khó khăn Vùng Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ (mỗi tỉnh ít nhất 01 trung tâm với mức đầu tư từ 9-12 tỷ đồng).

d) Kinh phí thực hiện hoạt động Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề

- Căn cứ nội dung của các hoạt động, chính sách hỗ trợ đã được phê duyệt trong Quyết định 1956;
- Căn cứ nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn và dự toán kinh phí theo các nhóm đối tượng do các địa phương đề xuất;
- Kết quả phân bổ kinh phí năm 2010 để thực hiện nội dung: Hỗ trợ dạy nghề cho đối tượng đặc thù trong Dự án “Tăng cường năng lực dạy nghề”; Dự án dạy nghề cho người nghèo thuộc CTMTQG giảm nghèo;
- Dân số lao động nông thôn của các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn các tỉnh, thành phố;

Trong phân bổ sẽ ưu tiên hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn ở 62 huyện nghèo nhất; các tỉnh đã có Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn của tỉnh giai đoạn 2009-2020; các tỉnh thuộc vùng khó khăn (Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ); các tỉnh khó khăn Vùng Trung Bộ, các huyện ven biển, hải đảo các tỉnh Vùng đồng bằng có số lượng lớn lao động nông thôn có nhu cầu học nghề...

- Không phân bổ kinh phí dạy nghề cho lao động nông thôn cho các tỉnh tự cân đối được ngân sách (theo số liệu Công khai ngân sách năm 2009 thì gồm 11 tỉnh, thành phố là: Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nội, Đà Nẵng, Tp HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu; Khánh Hòa; Cần Thơ).

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC PHÂN BỐ PHẦN KINH PHÍ NSTW HỖ TRỢ

1. Theo nội dung các hoạt động của Đề án

1.1. Dạy nghề cho lao động nông thôn: 1.768,5 tỷ đồng

a) **Vốn đầu tư: Phân bổ 506 tỷ đồng (chiếm 28,6%) để đầu tư cho các TTDN mới thành lập năm 2009-2010, trong đó ưu tiên đầu tư cho 30 trung tâm dạy nghề thuộc các huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 30-50%; 74 huyện miền núi, biên giới, hải đảo**

b) **Vốn sự nghiệp: phân bổ 1.262,5 tỷ đồng (chiếm 71,4%) , trong đó**

- Phân bổ 55 tỷ đồng (chiếm 4,4 %) để thực hiện các hoạt động:

- + Hoạt động 1: tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn: 25 tỷ đồng
- + Hoạt động 2: điều tra, khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn: 20 tỷ đồng
- + Hoạt động 8: giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án: 10 tỷ đồng

Đề tạo sự linh hoạt cho các địa phương và nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí trong triển khai các hoạt động trên, đề nghị phân bổ cho 03 hoạt động trên đây gộp vào một cột ngân sách. Bộ LĐTBXH sẽ có hướng dẫn cụ thể trong văn bản hướng dẫn thực hiện kinh phí của Đề án năm 2010 để đạt được mục tiêu của từng hoạt động cụ thể.

- Phân bổ 37,7 tỷ đồng (chiếm 3 %) để thực hiện hoạt động:

- + Hoạt động 5: phát triển chương trình, giáo trình, học liệu và xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề: 20 tỷ đồng
- + Hoạt động 6: phát triển giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề: 17,7 tỷ đồng

- Phân bổ 817,4 tỷ đồng (chiếm 64,7 %) để thực hiện hoạt động hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề huyện (hoạt động 4), trong đó:

+ Phân bổ 60 tỷ đồng cho 04 Trường trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ ở 04 tỉnh tập trung nhiều làng nghề truyền thống.

+ Phân bổ 24 tỷ đồng hỗ trợ đầu tư thiết bị dạy nghề cho 24 Trung tâm GDTX có tham gia dạy nghề ở những huyện chưa có TTDN.

+ Phân bổ 733,4 tỷ đồng cho các cơ sở dạy nghề huyện có khó khăn về cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề, bao gồm cả một số huyện có TTDN mới được nâng cấp thành trường trung cấp nghề thuộc vùng miền núi, vùng cao, vùng đông dân tộc thiểu số để sớm đủ điều kiện đi vào hoạt động (những huyện này sẽ không thành lập thêm TTDN cấp huyện).

- Phân bổ 352,4 tỷ đồng (chiếm 27,9%) để thực hiện hoạt động hỗ trợ lao động nông thôn học nghề (hoạt động 7). Trong đó:

+ Phân bổ 223 tỷ đồng hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn theo các chính sách của Đề án

+ Phân bổ 131,4 tỷ đồng để triển khai thực hiện các mô hình thí điểm trong Đề án và thực hiện đặt hàng dạy nghề cho khoảng 12.000 người thuộc đối tượng chính sách thuộc diện hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động nông thôn bị thu hồi đất canh tác có khó khăn về kinh tế.

1.2. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã: **58,7 tỷ đồng**

- a) Hoạt động 1: Xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng: 4 tỷ đồng (chiếm 6,8%)
- b) Hoạt động 2: Xây dựng các chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng: 5 tỷ đồng (chiếm 8,5%)
- c) Hoạt động 3: Xây dựng đội ngũ giáo viên, giảng viên: 6 tỷ đồng (chiếm 10,2%)
- d) Hoạt động 4: Xây dựng chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng: 0,5 tỷ đồng (chiếm 0,9%)
- đ) Hoạt động 5: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã: 43,2 tỷ đồng (chiếm 73,6%)

Kinh phí dự kiến phân bổ do Bộ Nội vụ xây dựng, Bộ LĐTBXH tổng hợp chung.

2. Theo cơ cấu bộ, ngành, địa phương

2.1. Dạy nghề cho lao động nông thôn:

- Phân bổ cho khối các bộ, cơ quan Trung ương: 193,3 tỷ đồng, chiếm 10,9% tổng số (trong đó phân bổ 159,3 tỷ đồng cho Bộ LĐTBXH). Mức phân bổ cho Bộ LĐTBXH lớn là do năm 2010 là năm đầu tiên triển khai Đề án, Bộ LĐTBXH là cơ quan điều phối thực hiện Đề án phải thực hiện rất nhiều các công việc chuẩn bị cho giai đoạn tiếp theo: xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề; triển khai thí điểm các mô hình, đặt hàng dạy nghề; xây dựng phương án điều tra, khảo sát; phần mềm quản lý dữ liệu; phối hợp với các cơ quan TW, các Ủy ban của Quốc Hội, Mặt trận tổ quốc, Ủy Ban dân tộc, các báo chuyên ngành... thực hiện tuyên truyền, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án...

- Phân bổ cho khối các địa phương: 1.575,2 tỷ đồng, chiếm 89,1% tổng số. Trong đó các tỉnh, thành phố Vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ phân bổ bình quân 29 tỷ đồng/tỉnh; Vùng duyên hải miền Trung phân bổ bình quân 29,4 tỷ đồng/tỉnh; Vùng Đông bắc phân bổ bình quân 26 tỷ đồng/tỉnh; Vùng đồng bằng Sông Hồng phân bổ bình quân 21,9 tỷ đồng/tỉnh; Vùng Đông Nam Bộ phân bổ bình quân 16,3 tỷ đồng/tỉnh.

Riêng phần Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung (506 tỷ đồng) tập trung đầu tư cho các trung tâm dạy nghề mới thành lập năm 2009, 2010, trong đó ưu tiên đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề cho trung tâm dạy nghề mới thành lập thuộc các tỉnh khó khăn; Vùng Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ mỗi tỉnh ít nhất 01 trung tâm với mức đầu tư từ 9-12 tỷ đồng).

2.2. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã

- Phân bổ cho Bộ Nội vụ để phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan thực hiện các nội dung: xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng; Xây dựng các chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng; Xây dựng đội ngũ giáo viên, giảng viên; Xây dựng chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng: 15,5 tỷ đồng chiếm 26,4%.

Phân bổ cho các địa phương để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã: 43,2 tỷ đồng (chiếm 73,6%).